

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THỎA THUẬN KHUNG MUA SẮM TẬP TRUNG
Số: 0810/TTK/CQT-TTX/2024

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 06 năm 2023;

Căn cứ nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Quyết định số 1704/QĐ-NHNN ngày 13 tháng 08 năm 2024 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc phê duyệt dự toán Mua sắm tập trung xe ô tô phục vụ công tác cho các đơn vị Ngân hàng Nhà nước đợt 1;

Căn cứ Quyết định số 1734/QĐ-NHNN ngày 20 tháng 08 năm 2024 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu “Mua sắm tập trung xe ô tô phục vụ công tác cho các đơn vị NHNN”;

Căn cứ Quyết định số 96/QĐ-QT ngày 06 tháng 06 năm 2024 của Cục trưởng Cục Quản trị về việc thành lập tổ chuyên gia đấu thầu “Mua sắm xe ô tô năm 2024 của Ngân hàng Nhà nước”;

Căn cứ Quyết định số 221/QĐ-QT ngày 30 tháng 08 năm 2024 của Cục trưởng Cục Quản trị về việc phê duyệt E-HSMT gói thầu “Mua sắm tập trung xe ô tô phục vụ công tác cho các đơn vị NHNN”;

Căn cứ Quyết định số 269/QĐ-QT ngày 03 tháng 10 năm 2024 của Cục trưởng Cục Quản trị về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu “Mua sắm tập trung xe ô tô phục vụ công tác cho các đơn vị NHNN”;

Căn cứ Biên bản hoàn thiện Thỏa thuận khung mua sắm tập trung ký ngày 04 tháng 10 năm 2024 giữa Cục Quản trị - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Công ty TNHH Toyota Thanh Xuân.

Hôm nay, ngày 08 tháng 10 năm 2024, tại trụ sở Cục Quản trị - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, số 49 Lý Thái Tổ - Hoàn Kiếm - Hà Nội, chúng tôi, đại diện cho các bên ký Thỏa thuận khung mua sắm tập trung, gồm có:

I. Đơn vị mua sắm tập trung (Bên A)

Tên đơn vị: **CỤC QUẢN TRỊ - NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM**

Đại diện: **Ông Nguyễn Hiền Lâm** Chức vụ: **Phó Cục trưởng.**

Địa chỉ: 49 Lý Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

II. Nhà thầu cung cấp tài sản (Bên B)

Tên đơn vị: **CÔNG TY TNHH TOYOTA THANH XUÂN**

Đại diện: **Ông Nguyễn Việt Đức** Chức vụ: **Giám đốc kinh doanh.**

(Theo Giấy ủy quyền số 79/UQ-TTX ngày 15/09/2024 của Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty TNHH Toyota Thanh Xuân)

Địa chỉ: Số 315 Trường Chinh, Thanh Xuân, Hà Nội.

Tài khoản: 049 100 868 8888

Tại: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long.

Mã số thuế: 0105348644.

Hai bên cùng tiến hành ký Thỏa thuận khung mua sắm tập trung với các nội dung sau:

Điều 1. Danh mục tài sản cung cấp

1. Tên tài sản, tiêu chuẩn kỹ thuật, xuất xứ của hàng hóa cung cấp: chi tiết theo phụ lục 01 đính kèm.

2. Bảng kê số lượng tài sản: Bên A giao cho Bên B cung cấp hàng hóa cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Đồng

STT	Loại hàng hóa	ĐVT	SL	Đơn giá			Thành tiền
				Giá xe	Vận chuyển	Cộng	
1	Xe ô tô 5 chỗ loại 1: Toyota Camry 2.5HV	Chiếc	1	1.495.000.000	0	1.495.000.000	1.495.000.000
2	Xe ô tô 5 chỗ loại 2: Toyota Camry 2.5Q	Chiếc	4	1.395.000.000	0	1.395.000.000	5.580.000.000
3	Xe ô tô 5 chỗ loại 3: Toyota Corolla Altis 1.8V	Chiếc	8	780.000.000	6.000.000	786.000.000	6.288.000.000
4	Xe ô tô 7 chỗ loại 1: Toyota Innova Cross	Chiếc	11	810.000.000	4.400.000	814.400.000	8.958.400.000
5	Xe ô tô 7 chỗ loại 2: Toyota Fortuner 2.7AT 4x4	Chiếc	8	1.250.000.000	5.000.000	1.255.000.000	10.040.000.000
6	Xe ô tô 7 chỗ loại 3: Ford Explorer AT 4x4	Chiếc	1	2.090.000.000	0	2.090.000.000	2.090.000.000
7	Xe ô tô 16 chỗ: Ford Transit Premium	Chiếc	17	998.000.000	6.500.000	1.004.500.000	17.076.500.000
CỘNG			50				51.527.900.000

Bằng chữ: Năm mươi một tỷ, năm trăm hai mươi bảy triệu, chín trăm nghìn đồng.

(Thông số chi tiết theo Phụ lục 01)

3. Danh sách các Đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản, số lượng, chủng loại và địa chỉ bàn giao, lắp đặt: Chi tiết theo Phụ lục 02.

Điều 2. Giá bán tài sản

1. Giá trị Thỏa thuận khung là: **51.527.900.000 đồng (Bằng chữ: Năm mươi một tỷ, năm trăm hai mươi bảy triệu, chín trăm nghìn đồng).**

Giá trên đã bao gồm giá xe, thuế GTGT, các loại thuế và chi phí vận chuyển đến địa điểm bàn giao theo yêu cầu của bên A, bảo hành theo tiêu chuẩn của hãng tại tất cả các Đại lý, Trạm bảo hành, bảo dưỡng được ủy quyền của hãng trên toàn quốc.

2. Giá bán tài sản tương ứng với từng loại tài sản: theo Điều 3 của Biên bản hoàn thiện Thỏa thuận khung mua sắm tập trung.

Điều 3. Tạm ứng, thanh toán thỏa thuận khung:

1. Phương thức thanh toán: Chuyển khoản.

2. Tạm ứng:

Bên A tạm ứng cho Bên B 30% giá trị Thỏa thuận khung tương ứng với số tiền: **15.458.370.000 đồng (Bằng chữ: Mười lăm tỷ, bốn trăm năm mươi tám triệu, ba trăm bảy mươi nghìn đồng)** sau khi Bên B cung cấp các tài liệu sau:

- Đề nghị tạm ứng của Bên B (Bản gốc);
- Bảo lãnh tạm ứng do Ngân hàng hoặc Tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành, số tiền tương đương với giá trị đề nghị tạm ứng (Bản gốc).
- Hợp đồng mua sắm tài sản đã ký giữa các Đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản và Nhà thầu.

3. Thanh toán: 03 lần, cụ thể như sau:

a) Lần 1: Thanh toán đến 70% giá trị nghiệm thu sơ bộ (thu hồi toàn bộ giá trị đã tạm ứng) sau khi Bên B cung cấp các tài liệu sau:

- Đề nghị thanh toán của Bên B (Bản gốc);
- Biên bản nghiệm thu sơ bộ giữa Bên A và Bên B;
- Biên bản nghiệm thu, bàn giao, tiếp nhận tài sản giữa các Đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản và Nhà thầu kèm theo các tài liệu sau:
 - + Phiếu bảo hành/ Sổ bảo hành của Nhà sản xuất hoặc Đại lý phân phối chính thức tại Việt Nam;
 - + Các tài liệu chứng minh tính hợp lệ của hàng hóa (Model, chủng loại, năm sản xuất, Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, hàng hóa chưa qua sử dụng...) và toàn bộ các tài liệu liên quan để thực hiện việc đăng ký, đăng kiểm xe ô tô theo quy định hiện hành của Nhà nước;
 - + Bản gốc đầy đủ các giấy tờ, hồ sơ pháp lý theo quy định hiện hành để thực hiện đăng ký xe ô tô theo quy định của pháp luật.
- Hóa đơn giá trị gia tăng.

b) Lần 2: Thanh toán 85% giá trị nghiệm thu tổng thể (bao gồm toàn bộ giá trị đã thanh toán lần 1), sau khi Bên B cung cấp đầy đủ các tài liệu sau:

- Giấy đề nghị thanh toán của Bên B (bản gốc).
- Biên bản nghiệm thu tổng thể giữa Bên A và Bên B.

- Biên bản thanh lý hợp đồng mua sắm tài sản giữa các Đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản và Nhà thầu.

- Bảo lãnh bảo hành có giá trị tương đương 05% giá trị hàng hóa nghiệm thu tổng thể do Ngân hàng hoặc Tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành.

- Hồ sơ đề nghị quyết toán đầy đủ, hợp lệ.

c) **Lần 3:** Thanh toán giá trị còn lại theo giá trị quyết toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 4. Thời gian, địa điểm bàn giao tài sản:

1. Thời gian giao tài sản: Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Thỏa thuận khung mua sắm tập trung có hiệu lực đến khi hai bên ký Biên bản nghiệm thu tổng thể.

2. Địa điểm giao tài sản: chi tiết theo phụ lục 02 đính kèm Thỏa thuận khung.

Điều 5. Bảo hành, hướng dẫn sử dụng tài sản:

1. Thời gian và địa điểm bảo hành:

a) Đối với xe hãng Toyota: 60 tháng hoặc 150.000 km (tùy vào điều kiện nào đến trước) tại các Đại lý, Trạm ủy quyền của hãng trên toàn quốc. (Bảo hành về cấu trúc của thiết bị, sai sót về kỹ thuật hoặc không phù hợp với thời gian khắc phục, sửa chữa sai sót, hư hỏng trong vòng 24h kể từ ngày nhận được thông báo của Đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản). Đồng thời, khi kiểm tra xe được miễn phí tiền công ở 1.000 km; 50.000 km; 100.000 km đầu tiên.

b) Đối với xe hãng Ford: 36 tháng hoặc 100.000 km (tùy vào điều kiện nào đến trước) tại các Đại lý, Trạm ủy quyền của hãng trên toàn quốc. (Bảo hành về cấu trúc của thiết bị, sai sót về kỹ thuật hoặc không phù hợp với thời gian khắc phục, sửa chữa sai sót, hư hỏng trong vòng 24h kể từ ngày nhận được thông báo của Đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản). Đồng thời, khi kiểm tra xe được miễn phí tiền công ở 1.000 km; 50.000 km; 100.000 km đầu tiên.

2. Cơ chế bảo hành:

a) Bên B chỉ bảo hành những lỗi của Nhà sản xuất, không bảo hành những lỗi do người sử dụng gây ra.

b) Việc khiếu nại liên quan đến bảo hành phải được thực hiện bằng văn bản.

c) Trong thời gian bảo hành, khi xảy ra sự cố, Bên B hỗ trợ trong vòng 12 giờ thực hiện cứu hộ đến Đại lý, Trạm bảo hành, bảo dưỡng được ủy quyền của hãng để khắc phục sự cố.

d) Bên B có trách nhiệm phối hợp với Đại lý, Trạm ủy quyền của hãng gần nhất với Đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản để khắc phục các hư hỏng, khuyết tật của hàng hóa trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản (thời gian không bao gồm việc thay thế linh kiện cần phải nhập khẩu).

e) Thiết bị thay thế khi bảo hành đúng chủng loại và thông số kỹ thuật, chính hãng.

f) Trong thời gian bảo hành, mọi chi phí khắc phục các hư hỏng, khuyết tật... do Bên B chịu. Trường hợp Bên B không khắc phục hư hỏng, khuyết tật... của hàng hóa đúng thời hạn thì Đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản sẽ tự sửa chữa, khắc phục và chi phí liên quan đến việc sửa chữa do Bên B hoàn trả hoặc yêu cầu Ngân hàng bảo lãnh bảo hành cho Bên B thanh toán.

h) Trong thời gian bảo hành: Nếu hàng hóa phải sửa chữa hay thay thế thì thời gian bảo hành cho hàng hóa sẽ được tính kéo dài tương ứng kể từ ngày Đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản chấp nhận hàng hóa hoàn thành việc sửa chữa hoặc thay thế.

i) Cơ chế giải quyết các hư hỏng, khuyết tật phát sinh trong thời gian bảo hành:

- Bên B có trách nhiệm phối hợp với Đại lý ủy quyền phân phối gần nhất với Đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản để khắc phục các hư hỏng, khuyết tật của hàng hóa trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản (thời gian không bao gồm việc thay thế linh kiện cần phải nhập khẩu).

- Thiết bị thay thế khi bảo hành đúng chủng loại và thông số kỹ thuật, chính hãng.

- Mọi chi phí khắc phục các hư hỏng, khuyết tật... do Bên B chịu.

- Trường hợp Bên B không khắc phục hư hỏng, khuyết tật... của hàng hóa đúng thời hạn thì Đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản sẽ tự sửa chữa và khắc phục. Mọi chi phí liên quan đến việc sửa chữa trong thời gian bảo hành Đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản sẽ yêu cầu Bên B hoàn trả hoặc yêu cầu Ngân hàng bảo lãnh thanh toán.

k) Sẵn sàng cung cấp các vật tư, linh kiện, phụ tùng thay thế tối thiểu 15 năm trở lên.

l) Bất kỳ hư hỏng sai sót nào xảy ra trong thời hạn bảo hành do lỗi của nhà sản xuất sẽ được kiểm tra, khắc phục, sửa chữa, thay thế miễn phí (phụ tùng / công lao động...)

m) Được hưởng các chính sách khuyến mại về dịch vụ bảo dưỡng bảo hành do Công ty Toyota Việt Nam và Công ty TNHH Ford Việt Nam công bố trong quá trình sử dụng xe sau này.

n) Tất cả các phụ tùng thay thế cho xe sẽ là phụ tùng chính hiệu 100% của Toyota, Ford được cung cấp đầy đủ, lâu dài cho toàn bộ quá trình sử dụng xe sau này.

o) Kiểm tra, rửa xe miễn phí trước khi giao và kiểm tra miễn phí sau khi xe chạy được 1000km, 50.000km, 100.000km đầu tiên.

p) Cứu hộ miễn phí xe (hoặc sửa chữa lưu động) trong trường hợp không xử lý được tại chỗ, hoặc không tự khắc phục trong vòng 12h trong thời gian 24/7.

q) Lốp xe: Được bảo hành theo một chế độ riêng của nhà sản xuất lốp.

r) Áp quy: Thời gian bảo hành theo quy định của nhà sản xuất.

s) Bên B có trách nhiệm lập một lịch trình đặc biệt về chu kỳ bảo dưỡng, các công việc bảo dưỡng, thời gian cần thiết để tiến hành bảo dưỡng và lập các cuộc hẹn, thông báo trước với Đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản về thời gian nên đưa xe vào làm bảo dưỡng.

Sau khi xe được bảo dưỡng xong, khách hàng sẽ điền vào một tờ nhận xét về mức độ hài lòng của khách sau khi bảo dưỡng. Các nhận xét này sẽ được gửi tới Công ty TNHH Toyota Thanh Xuân để kiểm tra, đánh giá mức độ phục vụ và làm hài lòng khách hàng.

Hình thức hỗ trợ kỹ thuật: Online 24/7, qua điện thoại: 0243.5656666, qua Email: toyotathanhxuan.com.vn

3. Dịch vụ sau bán hàng:

a) Vật tư, thiết bị, phụ tùng được cung ứng mới 100% và được đặt hàng trực tiếp từ chính hãng.

b) Sửa chữa, thay thế miễn phí cho từng thiếu sót, hỏng hóc của xe do lỗi kỹ thuật của nhà sản xuất.

4. Hướng dẫn sử dụng tài sản:

a) Nhà thầu hướng dẫn sử dụng tài sản tại địa điểm của Đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản.

b) Nhà thầu phối hợp với Đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản kiểm tra các chức năng, tình trạng vận hành và chạy thử nghiệm quãng đường 10-50 km (tuyến đường do Đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản chỉ định).

Điều 6. Quyền và nghĩa vụ của các Bên có liên quan

1. Quyền và nghĩa vụ của Đơn vị mua sắm tập trung:

a) Ký kết Thỏa thuận khung mua sắm tập trung với Nhà thầu cung cấp tài sản.

b) Công khai việc mua sắm tài sản theo quy định trên Trang thông tin về tài sản nhà nước của Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch - Đầu tư và Cổng thông tin điện tử của Ngân hàng Nhà nước.

c) Thông báo đến các Đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản (theo phụ lục 02 đính kèm).

d) Trên cơ sở thông báo bằng văn bản của Đơn vị mua sắm tập trung đến các đơn vị nêu trên, các Đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản ký Hợp đồng mua sắm tài sản với Nhà thầu cung cấp tài sản.

e) Giám sát quá trình thực hiện thỏa thuận khung, hợp đồng của nhà thầu được lựa chọn, tiếp nhận, xử lý thông tin phản hồi từ các Đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản trong quá trình thực hiện Hợp đồng mua sắm tài sản.

f) Tạm ứng, thanh toán cho Nhà thầu cung cấp tài sản và tập hợp quyết toán mua sắm tài sản theo dự toán đã được phê duyệt.

2. Quyền và nghĩa vụ của Nhà thầu cung cấp tài sản:

a) Tham gia ký kết Hợp đồng mua sắm tài sản; Biên bản nghiệm thu, bàn giao tiếp nhận tài sản và thanh lý Hợp đồng mua sắm tài sản với Đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản;

b) Hợp đồng phải được ký kết trong vòng 05 ngày kể từ ngày Thỏa thuận khung mua sắm tập trung có hiệu lực.

c) Hợp đồng mua sắm tài sản được lập thành văn bản theo mẫu tại Phụ lục 03 đính kèm Thỏa thuận khung mua sắm tập trung.

d) Cung cấp đầy đủ các tài sản, mô tả chi tiết tên, tiêu chuẩn kỹ thuật, xuất xứ của hàng hóa, số lượng (*theo phụ lục 01 đính kèm*); bàn giao tài sản tại Đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản.

e) Phối hợp với Đơn vị mua sắm tập trung trong quá trình triển khai thực hiện Thỏa thuận khung mua sắm tập trung và Hợp đồng mua sắm tài sản đối với các Đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản, thường xuyên báo cáo tiến độ và kết quả thực hiện với Đơn vị mua sắm tập trung.

f) Phối hợp với Đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản kiểm tra các chức năng, tình trạng vận hành và chạy thử nghiệm quãng đường 10-50 km (tuyến đường do Đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản chỉ định).

3. Quyền và nghĩa vụ của Đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản:

a) Ký kết Hợp đồng mua sắm tài sản:

- Đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản ký Hợp đồng mua sắm tài sản với Nhà thầu đã được Đơn vị mua sắm tập trung ký Thỏa thuận khung mua sắm tập trung.

- Hợp đồng mua sắm tài sản được lập thành văn bản theo mẫu tại Phụ lục 03 đính kèm Thỏa thuận khung mua sắm tập trung.

- Hợp đồng phải được ký kết trong vòng 05 ngày kể từ ngày Thỏa thuận khung mua sắm tập trung có hiệu lực.

b) Kiểm tra, tiếp nhận tài sản: Lập Biên bản nghiệm thu, bàn giao, tiếp nhận tài sản.

c) Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nghiệm thu hàng hóa, các Đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản có trách nhiệm hoàn thành các thủ tục đăng ký xe để đưa vào sử dụng. Ngay sau khi hoàn thành, các Đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản hạch toán, theo dõi tài sản trên sổ kế toán, quản lý, sử dụng tài sản được trang bị theo quy định của Nhà nước cũng như của Ngành đồng thời gửi văn bản kèm toàn bộ hồ sơ tới Đơn vị mua sắm tập trung (Cục Quản trị) để tập hợp quyết toán.

Kịp thời thông báo tới Đơn vị mua sắm tập trung khi thực hiện hạch toán trên hệ thống, mọi vướng mắc liên hệ Cục Quản trị - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Phòng Kế toán - Tài vụ, điện thoại: 0243.8266.800).

d) Thanh lý Hợp đồng mua sắm tài sản: Đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản có trách nhiệm thanh lý Hợp đồng mua sắm tài sản với Nhà thầu cung cấp tài sản. Việc thanh lý Hợp đồng mua sắm tài sản được thực hiện theo quy định của pháp luật và Hợp đồng mua sắm tài sản đã ký với Nhà thầu cung cấp tài sản.

e) Các văn bản (bản chính) liên quan bao gồm: Hợp đồng mua sắm tài sản; Biên bản nghiệm thu, bàn giao, tiếp nhận tài sản; Thanh lý Hợp đồng mua sắm tài sản giữa Đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản và Nhà thầu cung cấp tài sản đều phải gửi 02 bản cho Đơn vị mua sắm tập trung để theo dõi và tập hợp quyết toán.

f) Thông báo, phối hợp với Đơn vị mua sắm tập trung trong việc giải quyết những phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp đồng mua sắm tài sản.

Điều 7. Thời hạn có hiệu lực của thỏa thuận khung

1. Thời gian thực hiện Thỏa thuận khung là 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày Thỏa thuận khung có hiệu lực đến khi hai bên ký Biên bản nghiệm thu tổng thể.

2. Thỏa thuận khung có hiệu lực kể từ ngày bảo lãnh Thỏa thuận khung có hiệu lực nhưng không muộn hơn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày ký Thỏa thuận khung.

Điều 8. Bảo đảm thực hiện Thỏa thuận khung

1. Giá trị bảo đảm thực hiện Thỏa thuận khung: Trong vòng 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày hai bên ký Thỏa thuận khung, Bên B phải nộp cho Bên A một khoản bảo đảm thực hiện Thỏa thuận khung là 05% giá trị Thỏa thuận khung tương ứng số tiền là: **2.576.395.000 đồng (Bằng chữ: Hai tỷ, năm trăm bảy mươi sáu triệu, ba trăm chín mươi lăm nghìn đồng).**

2. Hình thức bảo đảm thực hiện Thỏa thuận khung: do Ngân hàng hoặc Tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành.

3. Bảo đảm thực hiện Thỏa thuận khung sẽ được trả cho Bên A khi:

a) Bên B từ chối thực hiện Thỏa thuận khung khi Thỏa thuận khung đã có hiệu lực;

b) Bên B không hoàn thành nghĩa vụ và trách nhiệm của mình theo Thỏa thuận khung;

c) Thực hiện Thỏa thuận khung chậm tiến độ do lỗi của Nhà thầu nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện thỏa thuận khung.

4. Bảo đảm thực hiện Thỏa thuận khung có hiệu lực là 30 ngày kể từ ngày Thỏa thuận khung có hiệu lực.

Điều 9. Bất khả kháng

1. Trong Thỏa thuận khung này, bất khả kháng được hiểu là những sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát và khả năng lường trước của các bên, chẳng hạn như: chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch.

2. Khi xảy ra sự kiện bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng.

3. Trong khoảng thời gian không thể thực hiện Thỏa thuận khung do điều kiện bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng vẫn phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ Thỏa thuận khung của mình theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để thực hiện các phần việc không bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng.

4. Một bên không hoàn thành nhiệm vụ của mình do trường hợp bất khả kháng sẽ không phải bồi thường thiệt hại, bị phạt hoặc bị chấm dứt Thỏa thuận khung theo quy định hiện hành của pháp luật.

5. Trường hợp phát sinh tranh chấp giữa các bên do sự kiện bất khả kháng xảy ra hoặc kéo dài thì tranh chấp sẽ được giải quyết theo quy định tại Điều 9 của Thỏa thuận khung này.

Điều 10. Luật áp dụng và giải quyết tranh chấp

1. Luật áp dụng đối với Thỏa thuận khung là pháp luật hiện hành của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Trong quá trình thực hiện Thỏa thuận khung, nếu có phát sinh tranh chấp thì hai bên sẽ giải quyết thông qua đàm phán trực tiếp, thương lượng và hoà giải trên tinh thần hợp tác và tôn trọng lợi ích của nhau.

2. Trường hợp quá 10 (mười) ngày kể từ ngày cuộc đàm phán cuối cùng không thành công, thì hai bên sẽ đưa vấn đề tranh chấp ra Tòa án có thẩm quyền tại Việt Nam để giải quyết. Phán quyết của Tòa án là quyết định cuối cùng và có giá trị bắt buộc thực hiện đối với cả hai bên.

Điều 11. Xử phạt do vi phạm Thỏa thuận khung

1. Trường hợp vi phạm gây thiệt hại cho Bên A, mức bồi thường thiệt hại do vi phạm Thỏa thuận khung căn cứ theo quy định của pháp luật hiện hành và thỏa thuận giữa Bên A và Bên B.

2. Trừ trường hợp bất khả kháng, nếu Bên B không thực hiện đúng tiến độ qui định của Thỏa thuận khung thì Bên B sẽ phải chịu mức phạt là 01%/ngày nhưng tối đa không vượt quá 08% (tám phần trăm) giá trị phần công việc chậm tiến độ của Thỏa thuận khung.

Điều 12. Các nội dung liên quan khác

Thỏa thuận khung gồm 09 (chín) trang và 03 (ba) phụ lục được lập thành 06 (sáu) bản có giá trị pháp lý như nhau, Đơn vị mua sắm tập trung giữ 03 (ba) bản, Nhà thầu giữ 02 (hai) bản, gửi Vụ Tài chính - Kế toán 01 (một) bản.

Thỏa thuận khung này là cơ sở để các Đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản ký Hợp đồng mua sắm tài sản với Nhà thầu cung cấp tài sản.



PHÓ CỤC TRƯỞNG
Nguyễn Hiền Lâm



GIÁM ĐỐC KINH DOANH
Nguyễn Việt Đức

Phụ lục 01:
THÔNG SỐ KỸ THUẬT

(Đính kèm Thỏa thuận khung mua sắm tập trung số 0810/TTK/CQT-TTX/2024
ngày 08 tháng 10 năm 2024)

1. Xe ô tô 5 chỗ loại 1: Toyota Camry 2.5HV

1.1. Thông số kỹ thuật chi tiết

STT	Nội dung	Thông số kỹ thuật chi tiết
1	Model	AXVH71L-JEXVBT
2	Loại xe	5 chỗ
3	Năm sản xuất	2024
4	Màu xe	Màu đen
5	Xuất xứ	Nhập khẩu nguyên chiếc từ Thái Lan
6	Bảo hành	60 tháng hoặc 150.000 km (tùy vào điều kiện nào đến trước) tại các đại lý, trạm ủy quyền của hãng trên toàn quốc.
	KÍCH THƯỚC	
7	Kích thước tổng thể bên ngoài	
7.1	Dài	4885 mm
7.2	Rộng	1840 mm
7.3	Cao	1445 mm
8	Chiều dài cơ sở	2825 mm
9	Chiều rộng cơ sở	
9.1	Trước	1580 mm
9.2	Sau	1605 mm
10	Khoảng sáng gầm xe	140 mm
11	Bán kính vòng quay tối thiểu	5.8 m

9/10

STT	Nội dung	Thông số kỹ thuật chi tiết
12	Dung tích bình nhiên liệu	50 L
	ĐỘNG CƠ	
13	Loại động cơ	A25A-FXS
14	Dung tích xy lanh	2487 cc
15	Hệ thống nhiên liệu	Phun xăng điện tử
16	Loại nhiên liệu	Xăng
16.1	Công suất tối đa	131(176)/ 5700 (kw)hp@rpm
16.2	Mô men xoắn tối đa	221/3600-5200 Nm@rpm
16.3	Động cơ điện	
16.3.1	Công suất tối đa	88kw
16.3.2	Mô men xoắn tối đa	202Nm
16.4	Ắc quy Hybrid	Nickel Metal
17	Khí thải và mức tiêu hao nhiên liệu	
17.1	Tiêu chuẩn khí thải	Euro 5 w OBD
17.2	Tiêu thụ nhiên liệu	
17.2.1	Trong đô thị	4.9 (L/100km)
17.2.2	Ngoài đô thị	4.3 (L/100km)
17.2.3	Kết hợp	4.4 (L/100km)
	TRUYỀN LỰC	
18	Loại dẫn động	Dẫn động cầu trước

Chữ ký

STT	Nội dung	Thông số kỹ thuật chi tiết
19	Hộp số	Số tự động vô cấp
20	Các chế độ lái	3 chế độ
		(Tiết kiệm, Thường, Thể thao)
	KHUNG GÀM	
21	Hệ thống lái	Trợ lực điện
22	Vành & lốp xe (Bao gồm lốp dự phòng)	
22.1	Loại vành	Hợp kim
22.2	Kích thước lốp	235/45R18
23	Phanh	
23.1	Trước	Đĩa tản nhiệt
23.2	Sau	Đĩa đặc
	NGOẠI THẤT	
24	Cụm đèn trước	
24.1	Đèn chiếu xa/ gần	Bi-LED dạng bóng chiếu
24.2	Hệ thống điều khiển đèn tự động	Có
24.3	Hệ thống cân bằng góc chiếu	Tự động
	NỘI THẤT	
25	Tay lái	
25.1	Loại tay lái	3 chấu
25.2	Chất liệu	Bọc da

STT	Nội dung	Thông số kỹ thuật chi tiết
26	Bộ nhớ vị trí	2 vị trí
27	Ghế trước	
27.1	Chất liệu bọc ghế	Da
27.2	Điều chỉnh ghế lái	Chỉnh điện 10 hướng
27.3	Điều chỉnh ghế hành khách	Chỉnh điện 8 hướng
27.4	Bộ nhớ vị trí	Ghế người lái (2 vị trí)
	TIỆN NGHI	
28	Cửa sổ trời	Có
29	Rèm che nắng kính sau	Chỉnh điện
30	Rèm che nắng cửa sau	Chỉnh tay
31	Hệ thống điều hòa	Tự động 3 vùng độc lập
32	Hệ thống âm thanh	
32.1	Màn hình	Màn hình cảm ứng 9 inch (dạng nổi)
32.2	Số loa	9 JBL
32.3	Kết nối điện thoại thông minh	Có
33	Hiển thị thông tin trên kính lái	Có
	AN TOÀN CHỦ ĐỘNG	
34	Hệ thống an toàn chủ động	
34.1	Cảnh báo tiền va chạm	Có

4/4

STT	Nội dung	Thông số kỹ thuật chi tiết
34.2	Hệ thống cảnh báo lệch làn và hỗ trợ giữ làn đường	Có
34.3	Điều khiển hành trình chủ động	Có
34.4	Đèn chiếu xa tự động	Có
35	Hệ thống cân bằng điện tử	Có
36	Hệ thống kiểm soát lực kéo	Có
37	Hệ thống hỗ trợ khởi hành ngang dốc	Có
38	Hệ thống theo dõi áp suất lốp	Có
39	Hệ thống cảnh báo điểm mù	Có
40	Hệ thống cảnh báo phương tiện cắt ngang phía sau	Có
41	Camera hỗ trợ đỗ xe	Camera 360/PVM
	AN TOÀN BỊ ĐỘNG	
42	Túi khí	
42.1	Túi khí người lái & hành khách phía trước	Có (2)
42.2	Túi khí bên hông phía trước	Có (2)
42.3	Túi khí rèm	Có (2)
42.4	Túi khí đầu gối người lái	Có (1)

1.2. Dụng cụ phụ tùng kèm theo xe

STT	Tên dụng cụ, phụ tùng	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Bánh xe dự phòng	Chiếc	1	

g h

STT	Tên dụng cụ, phụ tùng	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
2	Chụp trục bánh xe	Chiếc	4	
3	Dụng cụ mở bánh xe	Chiếc	1	
4	Tay quay kích và hạ lớp dự phòng	Bộ	1	
5	Kích	Chiếc	1	
6	Khóa cửa thông minh	Chìa	2	
7	Thảm trải sàn	Bộ	1	

1.3. Danh mục tài liệu kèm theo xe

STT	Tên tài liệu	Số lượng/ 1 xe	Ghi chú
1	Hóa đơn GTGT của Công ty TNHH Toyota Thanh Xuân	01 bản gốc và 03 bản sao	
2	Hóa đơn Công ty ô tô Toyota Việt Nam	01 bản hóa đơn điện tử và 03 bản photo	
3	Hóa đơn GTGT giữa đại lý (nếu có)	01 bản sao và 03 bản photo	
4	Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe ô tô nhập khẩu	01 bản sao và 03 bản photo	
5	Phiếu bảo hành	01 quyền gốc	
6	Sách hướng dẫn sử dụng xe	01 quyền gốc	
7	Sách hướng dẫn sử dụng âm thanh	01 quyền gốc	
8	Số khung, số máy	02 bộ gốc	

gk

2. Xe ô tô 5 chỗ loại 2: Toyota Camry 2.5Q

2.1. Thông số kỹ thuật chi tiết

STT	Nội dung	Thông số kỹ thuật chi tiết
1	Model	AXVA70L-JEZQBT
2	Loại xe	5 chỗ
3	Năm sản xuất	2024
4	Màu xe	Màu đen
5	Xuất xứ	Nhập khẩu nguyên chiếc từ Thái Lan
6	Bảo hành	60 tháng hoặc 150.000 km (tùy vào điều kiện nào đến trước) tại các đại lý, trạm ủy quyền của hãng trên toàn quốc.
	KÍCH THƯỚC	
7	Kích thước tổng thể bên ngoài	
7.1	Dài	4885 mm
7.2	Rộng	1840 mm
7.3	Cao	1445 mm
8	Chiều dài cơ sở	2825 mm
9	Chiều rộng cơ sở	
9.1	Trước	1580 mm
9.2	Sau	1605 mm
10	Khoảng sáng gầm xe	140 mm
11	Bán kính vòng quay tối thiểu	5.8 m
12	Dung tích bình nhiên liệu	60 L
	ĐỘNG CƠ	
13	Loại động cơ	A25A-FKS

gđ

STT	Nội dung	Thông số kỹ thuật chi tiết
14	Dung tích xy lanh	2487 cc
15	Hệ thống nhiên liệu	Phun xăng điện tử /Phun xăng trực tiếp (D4S)
16	Loại nhiên liệu	Xăng
16.1	Công suất tối đa	154(207)/6600 (kw)hp@rpm
16.2	Mô men xoắn tối đa	250/5000 Nm@rpm
17	Khí thải và mức tiêu hao nhiên liệu	
17.1	Tiêu chuẩn khí thải	Euro 5 w OBD
17.2	Tiêu thụ nhiên liệu	
17.2.1	Trong đô thị	9.98 (L/100km)
17.2.2	Ngoài đô thị	5.41 (L/100km)
17.2.3	Kết hợp	7.09 (L/100km)
	TRUYỀN LỰC	
18	Loại dẫn động	Dẫn động cầu trước
19	Hộp số	Số tự động 8 cấp
20	Các chế độ lái	3 chế độ
		(Tiết kiệm, Thường, Thể thao)
	KHUNG GÀM	
21	Hệ thống lái	Trợ lực điện
22	Vành & lốp xe (Bao gồm lốp dự phòng)	
22.1	Loại vành	Hợp kim
22.2	Kích thước lốp	235/45R18
23	Phanh	

g h

STT	Nội dung	Thông số kỹ thuật chi tiết
23.1	Trước	Đĩa tản nhiệt
23.2	Sau	Đĩa đặc
	NGOẠI THẤT	
24	Cụm đèn trước	
24.1	Đèn chiếu xa/gần	Bi-LED dạng bóng chiếu
24.2	Hệ thống điều khiển đèn tự động	Có
24.3	Hệ thống cân bằng góc chiếu	Tự động
	NỘI THẤT	
25	Tay lái	
25.1	Loại tay lái	3 chấu
25.2	Chất liệu	Bọc da
25.3	Lấy chuyển số	Có
26	Bộ nhớ vị trí	2 vị trí
27	Ghế trước	
27.1	Chất liệu bọc ghế	Da
27.2	Điều chỉnh ghế lái	Chỉnh điện 10 hướng
27.3	Điều chỉnh ghế hành khách	Chỉnh điện 8 hướng
27.4	Bộ nhớ vị trí	Ghế người lái (2 vị trí)
	TIỆN NGHI	
28	Cửa sổ trời	Có / With
29	Rèm che nắng kính sau	Chỉnh điện
30	Rèm che nắng cửa sau	Chỉnh tay

9 4

STT	Nội dung	Thông số kỹ thuật chi tiết
31	Hệ thống điều hòa	Tự động, 3 vùng độc lập
32	Hệ thống âm thanh	
32.1	Màn hình	Màn hình cảm ứng 9 inch (dạng nổi)
32.2	Số loa	9 JBL
32.3	Kết nối điện thoại thông minh	Có
33	Hiển thị thông tin trên kính lái	Có
	AN TOÀN CHỦ ĐỘNG	
34	Hệ thống an toàn chủ động	
34.1	Cảnh báo tiền va chạm	Có
34.2	Hệ thống cảnh báo lệch làn và hỗ trợ giữ làn đường	Có
34.3	Điều khiển hành trình chủ động	Có
34.4	Đèn chiếu xa tự động	Có
35	Hệ thống cân bằng điện tử	Có
36	Hệ thống kiểm soát lực kéo	Có
37	Hệ thống hỗ trợ khởi hành ngang dốc	Có
38	Hệ thống theo dõi áp suất lốp	Có
39	Hệ thống cảnh báo điểm mù	Có
40	Hệ thống cảnh báo phương tiện cắt ngang phía sau	Có
41	Camera hỗ trợ đỗ xe	Camera 360 / PVM
	AN TOÀN BỊ ĐỘNG	
42	Túi khí	
42.1	Túi khí người lái & hành khách phía trước	Có (2)

STT	Nội dung	Thông số kỹ thuật chi tiết
42.2	Túi khí bên hông phía trước	Có (2)
42.3	Túi khí rèm	Có (2)
42.4	Túi khí đầu gối người lái	Có (1)

2.2. Dụng cụ phụ tùng kèm theo xe

STT	Tên dụng cụ, phụ tùng	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Bánh xe dự phòng	Chiếc	1	
2	Chụp trục bánh xe	Chiếc	4	
3	Dụng cụ mở bánh xe	Chiếc	1	
4	Tay quay kích và hạ lớp dự phòng	Bộ	1	
5	Kích	Chiếc	1	
6	Khóa cửa thông minh	Chìa	2	
7	Thảm trải sàn	Bộ	1	

2.3. Danh mục giấy tờ kèm theo xe

STT	Tên tài liệu	Số lượng / 1 xe	Ghi chú
1	Hóa đơn GTGT của Công ty TNHH Toyota Thanh Xuân	01 bản gốc và 03 bản sao	
2	Hóa đơn Công ty ô tô Toyota Việt Nam	01 bản hóa đơn điện tử và 03 bản photo	
3	Hóa đơn GTGT giữa đại lý (nếu có)	01 bản sao và 03 bản photo	
4	Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe ô tô nhập khẩu	01 bản sao và 03 bản photo	
5	Phiếu bảo hành	01 quyển gốc	
6	Sách hướng dẫn sử dụng xe	01 quyển gốc	
7	Sách hướng dẫn sử dụng âm thanh	01 quyển gốc	
8	Số khung, số máy	02 bộ gốc	

Handwritten signature

3. Xe ô tô 5 chỗ loại 3: Toyota Corolla Altis 1.8V

3.1. Thông số kỹ thuật chi tiết

STT	Nội dung	Thông số kỹ thuật chi tiết
1	Model	ZRE211L-GEXGGU
2	Loại xe	5 chỗ
3	Năm sản xuất	2024
4	Màu xe	Màu đen
5	Xuất xứ	Nhập khẩu nguyên chiếc từ Thái Lan
6	Bảo hành	60 tháng hoặc 150.000 km (tùy vào điều kiện nào đến trước) tại các đại lý, trạm ủy quyền của hãng trên toàn quốc.
	KÍCH THƯỚC	
7	Kích thước tổng thể bên ngoài	
7.1	Dài	4630 mm
7.2	Rộng	1780 mm
7.3	Cao	1435 mm
8	Chiều dài cơ sở	2700 mm
9	Vết bánh xe	
9.1	Trước	1531 mm
9.2	Sau	1548 mm
10	Khoảng sáng gầm xe	128 mm
11	Bán kính vòng quay tối thiểu	5.4 m
12	Dung tích bình nhiên liệu	50 L
	ĐỘNG CƠ	
13	Động cơ xăng	

gđ

STT	Nội dung	Thông số kỹ thuật chi tiết
13.1	Loại động cơ/ Engine Code	2ZR-FBE
13.2	Dung tích xy lanh	1798 cc
13.3	Hệ thống nhiên liệu	Phun xăng điện tử
14	Loại nhiên liệu	Xăng
14.1	Công suất tối đa	(103) 138/ 6400 (kw)hp@rpm
14.2	Mô men xoắn tối đa	172/4000 Nm@rpm
15	Khí thải và mức tiêu hao nhiên liệu	
15.1	Tiêu chuẩn khí thải	Euro 6
15.2	Tiêu thụ nhiên liệu	
15.2.1	Trong đô thị	9.4 (L/100km)
15.2.2	Ngoài đô thị	5.4 (L/100km)
15.2.3	Kết hợp	6.8 (L/100km)
	TRUYỀN LỰC	
16	Loại dẫn động	Dẫn động cầu trước
17	Hộp số	Số tự động vô cấp
18	Chế độ lái	2 chế độ (Bình thường, Thể thao)
	KHUNG GÀM	
19	Hệ thống lái	Trợ lực điện
20	Vành & lốp xe	
20.1	Loại vành	Hợp kim
20.2	Kích thước lốp	225/ 45R17
21	Phanh trước	Đĩa

STT	Nội dung	Thông số kỹ thuật chi tiết
	NGOẠI THẤT	
22	Cụm đèn trước	
22.1	Đèn chiếu xa/gần	Bi-LED
22.2	Hệ thống điều khiển đèn tự động	Có
22.3	Hệ thống cân bằng góc chiếu	Chỉnh cơ
23	Gạt mưa trước	Tự động
24	Gương chiếu hậu tự động điều chỉnh khi lùi	Có
	NỘI THẤT	
25	Tay lái	
25.1	Loại tay lái	3 chấu
25.2	Chất liệu	Da
25.3	Nút bấm điều khiển tích hợp	Có
26	Gương chiếu hậu trong	Chống chói tự động
27	Ghế	
27.1	Chất liệu	Da
27.2	Ghế lái	Chỉnh điện 10 hướng
	TIỆN NGHI	
28	Chìa khóa thông minh & khởi động bằng nút bấm	Có
29	Hệ thống điều khiển hành trình	Có
30	Hệ thống âm thanh	
30.1	Màn hình	Cảm ứng 9"
30.2	Số loa	6

STT	Nội dung	Thông số kỹ thuật chi tiết
30.3	Kết nối điện thoại thông minh	Có (Không dây)
31	Phanh tay điện tử	Có
31.1	Giữ phanh tự động	Có
31.2	Màn hình hiển thị đa thông tin	12.3"
31.3	Hệ thống điều hòa	Tự động 2 vùng
	AN TOÀN CHỦ ĐỘNG	
32	Hệ thống an toàn	
32.1	Cảnh báo tiền va chạm	Có
32.2	Cảnh báo chệch làn đường	Có
32.3	Hộ trợ giữ làn đường	Có
32.4	Điều khiển hành trình chủ động	Có (Mọi dải tốc độ)
32.5	Đèn chiếu xa tự động	Có
33	Hệ thống cảnh báo điểm mù	Có
34	Hệ thống cảnh báo phương tiện cắt ngang phía sau	Có
35	Hệ thống cân bằng điện tử	Có
36	Hệ thống kiểm soát lực kéo	Có
37	Hệ thống hỗ trợ khởi hành ngang dốc	Có
	AN TOÀN BỊ ĐỘNG	
38	Số lượng túi khí	7 chiếc

3.2. Dụng cụ, phụ tùng kèm theo xe

STT	Tên dụng cụ, phụ tùng	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Bánh xe dự phòng	Chiếc	1	
2	Chụp trục bánh xe	Chiếc	4	
3	Dụng cụ mở bánh xe	Chiếc	1	
4	Tay quay kích và hạ lốp dự phòng	Bộ	1	
5	Kích	Chiếc	1	
6	Khóa cửa thông minh	Chìa	2	
7	Thảm trải sàn	Bộ	1	

3.3. Danh mục giấy tờ kèm theo xe

STT	Tên tài liệu	Số lượng/ 1 xe	Ghi chú
1	Hóa đơn GTGT của Công ty TNHH Toyota Thanh Xuân	01 bản gốc và 03 bản sao	
2	Hóa đơn Công ty ô tô Toyota Việt Nam	01 bản hóa đơn điện tử và 03 bản photo	
3	Hóa đơn GTGT giữa đại lý (nếu có)	01 bản sao và 03 bản photo	
4	Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe ô tô nhập khẩu	01 bản sao và 03 bản photo	
5	Phiếu bảo hành	01 quyển gốc	
6	Sách hướng dẫn sử dụng xe	01 quyển gốc	
7	Sách hướng dẫn sử dụng âm thanh	01 quyển gốc	
8	Số khung, số máy	02 bộ gốc	

4. Xe ô tô 7 chỗ loại 1: Toyota Innova Cross

4.1. Thông số kỹ thuật chi tiết

STT	Nội dung	Thông số kỹ thuật chi tiết
1	Model	ZRE211L-GEXGGU
2	Loại xe	1 cầu
3	Năm sản xuất	2024
4	Màu xe	Màu bạc
5	Xuất xứ	Nhập khẩu nguyên chiếc từ Indonesia
6	Bảo hành	60 tháng hoặc 150.000 km (tùy vào điều kiện nào đến trước) tại các đại lý, trạm ủy quyền của hãng trên toàn quốc.
	KÍCH THƯỚC - TRỌNG LƯỢNG	
7	Kích thước tổng thể	
7.1	Dài	4755 mm
7.2	Rộng	1845 mm
7.3	Cao	1790 mm
8	Chiều dài cơ sở	2850 mm
9	Khoảng sáng gầm xe	170 mm
10	Số chỗ ngồi	8 chỗ
11	Bán kính vòng quay tối thiểu	5,67 m
12	Dung tích bình nhiên liệu	52L
	ĐỘNG CƠ - VẬN HÀNH	
13	Động cơ	
13.1	Loại	Động cơ M20A-FKS
13.2	Dung tích xy lanh	1987 cc

g h

STT	Nội dung	Thông số kỹ thuật chi tiết
13.3	Công suất cực đại	(128) 172 @6600
13.4	Mô men xoắn cực đại	205@4500-4900 Nm@rpm
14	Chế độ lái	2 chế độ (Tiết kiệm/ Eco, Bình thường/ Normal)
15	Hệ thống truyền động	Dẫn động cầu trước
16	Hộp số	Số tự động vô cấp
17	Hệ thống treo	
17.1	Trước	Treo độc lập/ Mc Pherson
17.2	Sau	Thanh dầm xoắn/ Torsion beam
18	Vành & Lốp xe	Kích thước lốp: 215/ 60R17
19	Phanh	Trước/ Sau: Đĩa
20	Tiêu thụ nhiên liệu	
20.1	Trong đô thị	8,7L/ 100km
20.2	Ngoài đô thị	6,3L/ 100km
20.3	Kết hợp	7,2L/ 100km
	NGOẠI THẤT	
21	Cụm đèn trước	
21.1	Đèn chiếu gần	LED
21.2	Đèn chiếu xa	LED
21.3	Hệ thống điều khiển đèn tự động	Có
21.4	Chế độ đèn chờ dẫn đường	Có
21.5	Hệ thống cân bằng góc chiếu	Chỉnh tay
22	Cụm đèn sau	LED

STT	Nội dung	Thông số kỹ thuật chi tiết
23	Đèn sương mù trước	LED
24	Gương chiếu hậu ngoài	
24.1	Chức năng gập điện	Tự động
24.2	Chức năng điều chỉnh điện	Có
24.3	Tích hợp đèn báo rẽ & Chào mừng	Có
25	Gạt mưa	
25.1	Trước	Gián đoạn, điều chỉnh thời gian
25.2	Sau	Có (gián đoạn)
26	Chức năng sấy kính sau	Có
	NỘI THẤT	
27	Tay lái	
27.1	Loại tay lái	3 chấu
27.2	Chất liệu	Da
27.3	Điều chỉnh	Chỉnh tay 4 hướng
27.4	Lấy chuyển số	Có
28	Gương chiếu hậu trong	2 chế độ ngày và đêm + chống chói tự động
29	Cụm đồng hồ	Màn hình hiển thị đa thông tin:
		Có (màn hình màu TFT 7.0")
	GHẾ	
30	Chất liệu bọc ghế	Da
31	Ghế trước	
31.1	Điều chỉnh ghế lái	8 hướng chỉnh điện

STT	Nội dung	Thông số kỹ thuật chi tiết
31.2	Điều chỉnh ghế hành khách	4 hướng
32	Ghế sau	
32.1	Hàng ghế thứ hai	Gập 60:40
32.2	Hàng ghế thứ ba	Gập 50:50
32.3	Tựa tay hàng ghế sau	Có (Khay đựng cốc x 2)
	TIỆN NGHI	
33	Hệ thống điều hòa	Tự động
34	Cửa gió sau	Có
35	Hệ thống âm thanh	
35.1	Màn hình giải trí đa phương tiện	Cảm ứng 10.1"
35.2	Số loa	6 loa
35.3	Kết nối điện thoại thông minh không dây	Có
36	Chìa khóa thông minh và khởi động bằng nút bấm	Có
37	Cửa sổ điều chỉnh điện	4 cửa (1 chạm, chống kẹt)
38	Cốp điện	Có
39	Hệ thống điều khiển hành trình / Ga tự động	Có
40	Phanh tay điện tử và giữ phanh tự động	Có
	AN TOÀN CHỦ ĐỘNG	
41	Cảm biến áp suất lốp / Hệ thống theo dõi áp suất lốp	Có
42	Hệ thống chống bó cứng phanh	Có
43	Hệ thống hỗ trợ lực phanh khẩn cấp	Có
44	Hệ thống phân phối lực phanh điện tử	Có

STT	Nội dung	Thông số kỹ thuật chi tiết
45	Hệ thống cân bằng điện tử	Có
46	Hệ thống kiểm soát lực kéo	Có
47	Hệ thống hỗ trợ khởi hành ngang dốc	Có
48	Đèn báo phanh khẩn cấp	Có
49	Camera toàn cảnh	Có
50	Cảm biến hỗ trợ đỗ xe	8
	AN TOÀN BỊ ĐỘNG	
48	Túi khí	6 chiếc

4.2. Dụng cụ, phụ tùng kèm theo xe

STT	Tên, quy cách dụng cụ, phụ tùng	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Bánh xe dự phòng	Chiếc	1	
2	Chụp trục bánh xe	Chiếc	4	
3	Tay quay kích và hạ lốp dự phòng	Bộ	1	
4	Kích	Chiếc	1	
5	Khóa cửa thông minh	Chìa	2	
6	Thảm trải sàn	Bộ	1	

g h

4.3. Danh mục giấy tờ kèm theo xe

STT	Tên tài liệu	Số lượng/ 1 xe	Ghi chú
1	Hóa đơn GTGT của Công ty TNHH Toyota Thanh Xuân	01 bản gốc và 03 bản sao	
2	Hóa đơn Công ty ô tô Toyota Việt Nam	01 bản hóa đơn điện tử và 03 bản photo	
3	Hóa đơn GTGT giữa đại lý (nếu có)	01 bản sao và 03 bản photo	
4	Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe ô tô nhập khẩu	01 bản sao và 03 bản photo	
5	Phiếu bảo hành	01 quyển gốc	
6	Sách hướng dẫn sử dụng xe	01 quyển gốc	
7	Sách hướng dẫn sử dụng âm thanh	01 quyển gốc	
8	Số khung, số máy	02 bộ gốc	

h

5. Xe ô tô 7 chỗ loại 2: Toyota Fortuner 2.7AT 4x4

5.1. Thông số kỹ thuật chi tiết

STT	Nội dung	Thông số kỹ thuật chi tiết
1	Model	TGN156L-SDTHKU
2	Loại xe	7 chỗ 2 cầu
3	Năm sản xuất	2024
4	Màu xe	Màu đen
5	Xuất xứ	Nhập khẩu nguyên chiếc từ Indonesia
6	Bảo hành	60 tháng hoặc 150.000 km (tùy vào điều kiện nào đến trước) tại các đại lý, trạm ủy quyền của hãng trên toàn quốc.
	KÍCH THƯỚC	
7	Kích thước tổng thể bên ngoài	
7.1	Dài	4795 mm
7.2	Rộng	1855 mm
7.3	Cao	1835 mm
8	Chiều dài cơ sở	2745 mm
9	Khoảng sáng gầm xe	279 mm
10	Bán kính vòng quay tối thiểu	5.8 m
11	Dung tích bình nhiên liệu	80 L
	ĐỘNG CƠ	
12	Loại động cơ	2TR-FE (2.7L)
13	Xy-lanh	4 xy-lanh thẳng hàng
14	Dung tích xy lanh	2694 cc
15	Hệ thống nhiên liệu	Phun xăng điện tử

g h

STT	Nội dung	Thông số kỹ thuật chi tiết
16	Loại nhiên liệu	Xăng
17	Công suất tối đa	122 (164) / 5200 kw@rpm
18	Mô men xoắn tối đa	245 / 4000 Nm@rpm
19	Tiêu chuẩn khí thải	Euro 5
20	Tiêu thụ nhiên liệu	
20.1	Ngoài đô thị	9,4
20.2	Kết hợp	11,1
20.3	Trong đô thị	14
	TRUYỀN LỰC	
21	Loại dẫn động	Dẫn động 2 cầu bán thời gian, gài cầu điện tử
22	Hộp số	Số tự động ≥ 6 cấp
23	Chế độ lái	Có
	KHUNG GÀM	
24	Hệ thống treo	
24.1	Trước	Độc lập, tay đòn kép với thanh cân bằng
24.2	Sau	Phụ thuộc, liên kết 4 điểm
25	Hệ thống lái	Trợ lực tay lái: Thủy lực biến thiên theo tốc độ
26	Vành & lốp xe	
26.1	Loại vành	Mâm đúc
26.2	Kích thước lốp	265/ 60R18
27	Phanh	

STT	Nội dung	Thông số kỹ thuật chi tiết
27.1	Trước	Đĩa tản nhiệt
27.2	Sau	Đĩa
	NGOẠI THẤT	
28	Cụm đèn trước	
28.1	Đèn chiếu gần xa/ Đèn chiếu xa	LED
28.2	Đèn chiếu sáng ban ngày	Có
28.3	Hệ thống điều khiển đèn tự động	Có
28.4	Hệ thống cân bằng góc chiếu	Tự động
28.5	Chế độ đèn chờ dẫn đường	Có
29	Cụm đèn sau	LED
30	Đèn báo phanh trên cao	LED
31	Đèn sương mù	
31.1	Trước	LED
31.2	Sau	Có
32	Gương chiếu hậu ngoài	
32.1	Chức năng điều chỉnh & gấp điện	Có
32.2	Tích hợp đèn báo rẽ	Có
	NỘI THẤT	
33	Tay lái	
33.1	Loại tay lái	3 chấu
33.2	Chất liệu	Bọc da, ốp gỗ, mạ bạc

gđ

STT	Nội dung	Thông số kỹ thuật chi tiết
33.3	Nút bấm điều khiển tích hợp	Điều chỉnh âm thanh, màn hình hiển thị đa thông tin, đàm thoại rảnh tay
34	Gương chiếu hậu trong	Chống chói tự động
35	Cụm đồng hồ	
35.1	Đèn báo chế độ Eco	Có
35.2	Màn hình hiển thị đa thông tin	Có (màn hình màu TFT 4.2")
36	Ghế	Chất liệu: Da
37	Ghế trước	
37.1	Điều chỉnh ghế lái	Chỉnh điện 8 hướng
37.2	Điều chỉnh ghế hành khách	Chỉnh điện 8 hướng
	TIỆN NGHI	
38	Hệ thống điều hòa	Tự động 2 vùng
39	Cửa gió sau	Có
40	Hệ thống âm thanh	
40.1	Màn hình	Màn hình cảm ứng 9"
40.2	Số loa	11 loa JBL
40.3	Kết nối đa phương tiện (Smartphone connect, USB, Bluetooth)	Có
41	Chìa khóa thông minh & khởi động bằng nút bấm	Có
42	Khóa cửa điện, Chức năng khóa cửa từ xa	Có
43	Cốp điều khiển điện	Có
44	Hệ thống điều khiển hành trình	Có
	AN NINH - HỆ THỐNG CHỐNG TRỘM	

gđ

STT	Nội dung	Thông số kỹ thuật chi tiết
45	Hệ thống báo động	Có
46	Hệ thống mã hóa khóa động cơ	Có
	AN TOÀN CHỦ ĐỘNG	
47	Chống bó cứng phanh	Có
48	Hệ thống hỗ trợ lực phanh khẩn cấp	Có
49	Hệ thống phân phối lực phanh điện tử	Có
50	Hệ thống cân bằng điện tử	Có
51	Hệ thống hỗ trợ khởi hành ngang dốc	Có
52	Đèn báo phanh khẩn cấp	Có
53	Hệ thống cảnh báo điểm mù	Có
54	Hệ thống cảnh báo phương tiện cắt ngang phía sau	Có
55	Hệ thống kiểm soát lực kéo	Có (A-TRC)
56	Hệ thống hỗ trợ đổ đèo	Có
57	Camera	Camera 360
58	Cảm biến hỗ trợ đỗ xe	Sau, Góc trước, Góc sau: Có
	AN TOÀN BỊ ĐỘNG	
59	Túi khí	Túi khí người lái & hành khách phía trước, Túi khí đầu gối người lái, Túi khí rèm, Túi khí bên hông phía trước: Có
60	Dây đai an toàn	3 điểm ELR, 7 vị trí

5.2. Dụng cụ, phụ tùng kèm theo xe

STT	Tên, quy cách dụng cụ, phụ tùng	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Bánh xe dự phòng	Chiếc	1	

g h

STT	Tên, quy cách dụng cụ, phụ tùng	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
2	Chụp trục bánh xe	Chiếc	4	
3	Túi dụng cụ sửa chữa nhỏ bao gồm: 01 kìm sắt, 01 tô vít; 02 cờ lê	Túi	1	
5	Tay quay kích và hạ lớp dự phòng	Bộ	1	
6	Kích	Chiếc	1	
7	Khóa cửa thông minh	Chìa	2	
8	Thảm trải sàn	Bộ	1	

5.3. Danh mục giấy tờ kèm theo xe

STT	Tên tài liệu	Số lượng/ 1 xe	Ghi chú
1	Hóa đơn GTGT của Công ty TNHH Toyota Thanh Xuân	01 bản gốc và 03 bản sao	
2	Hóa đơn Công ty ô tô Toyota Việt Nam	01 bản hóa đơn điện tử và 03 bản photo	
3	Hóa đơn GTGT giữa đại lý (nếu có)	01 bản sao và 03 bản photo	
4	Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe ô tô nhập khẩu	01 bản sao và 03 bản photo	
5	Phiếu bảo hành	01 quyển gốc	
6	Sách hướng dẫn sử dụng xe	01 quyển gốc	
7	Sách hướng dẫn sử dụng âm thanh	01 quyển gốc	
8	Số khung, số máy	02 bộ gốc	

g.h

6. Xe ô tô 7 chỗ loại 3: Ford Explorer AT 4x4

6.1. Thông số kỹ thuật chi tiết

STT	Nội dung	Thông số kỹ thuật chi tiết
1	Model	CTW18789cd2
2	Loại xe	7 chỗ 2 cầu
3	Năm sản xuất	2023
4	Màu xe	Màu đen
5	Xuất xứ	Nhập khẩu nguyên chiếc từ Mỹ
6	Bảo hành	36 tháng hoặc 100.000 km (tùy điều kiện nào đến trước) tại tất cả các Đại lý và Trạm ủy quyền của hãng trên toàn quốc.
	ĐỘNG CƠ & TÍNH NĂNG	
7	Động cơ	Xăng 2.3L EcoBoost I4, Phun trực tiếp với Turbo tăng áp
8	Dung tích xy lanh	2261 cc
9	Công suất cực đại Ps/ vòng/phút (Kw/vòng/phút)	301.2 (221.5 KW)/ 5500
10	Mô men xoắn cực đại (Nm/vòng/phút)	431.5/ 2500
11	Hệ thống dẫn động	Dẫn động 2 cầu chủ động toàn thời gian thông minh
12	Hệ thống kiểm soát đường địa hình	Có
13	Hộp số	Số tự động 10 cấp
14	Trợ lực lái	Trợ lực lái điện
15	Kích thước và Trọng lượng	
15.1	Dài x Rộng x Cao	
15.1.1	Dài	5049 mm
15.1.2	Rộng	2004 mm
15.1.3	Cao	1778 mm

g h

STT	Nội dung	Thông số kỹ thuật chi tiết
15.2	Chiều dài cơ sở	3025 mm
15.3	Dung tích bình nhiên liệu	72.7 L
	HỆ THỐNG TREO	
16	Hệ thống treo trước	Hệ thống treo kiểu MacPherson với thanh cân bằng và ống giảm chấn
17	Hệ thống treo sau	Hệ thống treo đa liên kết với thanh cân bằng và ống giảm chấn
	HỆ THỐNG PHANH	
18	Phanh trước và sau	Đĩa
19	Cỡ lốp	255/ 55R20
20	Bánh xe	Vành hợp kim nhôm đúc 20"
	TRANG THIẾT BỊ AN TOÀN	
21	Túi khí phía trước	Có
22	Túi khí bên	Có
23	Túi khí rèm dọc hai bên trần xe	Có
24	Túi khí bảo vệ đầu gối	Có
25	Camera 360°	Có
26	Camera lùi	Có với chức năng tự làm sạch
27	Cảm biến hỗ trợ đỗ xe	Cảm biến trước và sau
28	Hỗ trợ đánh lái tránh va chạm	Có
29	Hệ thống chống bó cứng phanh và phân phối lực phanh điện tử	Có
30	Hệ thống cân bằng điện tử	Có
31	Hệ thống hỗ trợ khởi hành ngang dốc	Có

STT	Nội dung	Thông số kỹ thuật chi tiết
32	Hệ thống kiểm soát xe khi vào cua	Có
33	Hệ thống kiểm soát hành trình thích ứng	Có
34	Hệ thống cảnh báo va chạm và hỗ trợ phanh khẩn cấp khi gặp chướng ngại vật phía trước	Có
35	Hệ thống cảnh báo điểm mù kết hợp cảnh báo có xe cắt ngang	Có
36	Hệ thống cảnh báo lệch làn và hỗ trợ duy trì làn đường	Có
37	Hệ thống kiểm soát áp suất lốp	Có
38	Hệ thống chống trộm	Có
	TRANG THIẾT BỊ NGOẠI THẤT	
39	Đèn phía trước	Led tự động với dải đèn LED
40	Hệ thống tự động điều chỉnh góc chiếu sáng trước	Có
41	Hệ thống điều chỉnh đèn pha/cột	Tự động
42	Gạt mưa tự động	Có
43	Đèn sương mù LED	Có
44	Tay nắm cửa ngoài	Crôm
45	Gương chiếu hậu điều chỉnh điện, gập điện	Có với chức năng sấy điện
46	Cửa sổ trời	Toàn cảnh Panorama
47	Cửa hậu đóng/ mở bằng điện có chức năng chống kẹt	Có
	TRANG THIẾT BỊ BÊN TRONG XE	
48	Điều hòa nhiệt độ	Tự động 2 vùng khí hậu
49	Vật liệu và các tiện ích hàng ghế trước	Da cao cấp có chức năng sưởi, làm mát ghế
50	Tay lái	Bọc da có chức năng làm sưởi vào mùa đông; Chỉnh điện 4 hướng

STT	Nội dung	Thông số kỹ thuật chi tiết
51	Điều chỉnh hàng ghế trước	Ghế lái và ghế khách chỉnh điện (ghế lái 10 hướng, ghế khách 8 hướng) có nhớ vị trí ở ghế lái
52	Hàng ghế thứ ba gập điện	Có
53	Gương chiếu hậu trong	Tự động điều chỉnh 2 chế độ ngày/ đêm
54	Khởi động xe bằng điều khiển từ xa	Có
55	Sạc không dây	Có
56	Nút bấm khởi động điện	Có
57	Khóa điện thông minh	Có
	HỆ THỐNG ÂM THANH	
58	Hệ thống âm thanh	AM/FM, Hệ thống DVD hai màn hình cao cấp (Dual Headrest DVD Entertainment System), MP3, USB, Bluetooth, dàn âm thanh B&O 12 loa (speakers)
59	Công nghệ giải trí SYNC	Điều khiển giọng nói SYNC thế hệ 3 với chức năng dẫn đường bằng hệ thống định vị toàn cầu GPS, Màn hình TFT cảm ứng 8"
60	Điều khiển âm thanh trên tay lái	Có
61	Tiêu chuẩn khí thải	EURO Stage 5

6.2. Dụng cụ, phụ tùng kèm theo xe

STT	Tên, quy cách dụng cụ, phụ tùng	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Bánh xe dự phòng	Chiếc	1	
2	Dụng cụ mở bánh xe	Chiếc	1	
3	Tay quay kích và hạ lốp dự phòng	Bộ	1	
4	Kích	Chiếc	1	
5	Khóa cửa thông minh	Chìa	2	

h

STT	Tên, quy cách dụng cụ, phụ tùng	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
6	Thảm trải sàn	Chiếc	1	

6.3. Danh mục giấy tờ kèm theo xe

STT	Tên tài liệu	Số lượng/ 1 xe	Ghi chú
1	Hóa đơn GTGT của Công ty TNHH Toyota Thanh Xuân	01 bản gốc và 03 bản sao	
2	Công ty TNHH Ford Việt Nam	01 bản hóa đơn điện tử và 03 bản photo	
3	Hóa đơn GTGT giữa đại lý (nếu có)	01 bản sao và 03 bản photo	
4	Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe ô tô nhập khẩu	01 bản sao và 03 bản photo	
5	Phiếu bảo hành	01 quyển gốc	
6	Sách hướng dẫn sử dụng xe	01 quyển gốc	
7	Sách hướng dẫn sử dụng âm thanh	01 quyển gốc	
8	Số khung, số máy	02 bộ gốc	

g h

7. XE Ô TÔ 16 CHỖ: Ford Transit Premium**7.1. THÔNG SỐ KỸ THUẬT CHI TIẾT**

STT	Nội dung	Thông số kỹ thuật chi tiết
1	Model	JX6606TB-N6
2	Loại xe	16 chỗ
3	Năm sản xuất	2024
4	Màu xe	Màu bạc
5	Xuất xứ	Lắp ráp tại Việt Nam
6	Bảo hành	36 tháng hoặc 100.000 km (tùy điều kiện nào đến trước) tại các Đại lý và Trạm ủy quyền của hãng trên toàn quốc.
	ĐỘNG CƠ & TÍNH NĂNG VẬN HÀNH	
7	Động cơ	Động cơ Turbo Diesel 2,3L - TDCi, trực cam kép có làm mát khí nạp
8	Dung tích xy lanh	2296 cc
9	Công suất cực đại (PS/ vòng/phút)	171 (126 kW) / 3200
10	Mô men xoắn cực đại (Nm/vòng/phút)	425/1400 - 2400
11	Hộp số	6 cấp số sàn
12	Ly hợp	Đĩa ma sát khô, dẫn động bằng thủy lực
13	Trợ lực lái thủy lực	Có
	KÍCH THƯỚC VÀ TRỌNG LƯỢNG	
14	Dài x Rộng x Cao	
14,1	Dài	5998 mm
14,2	Rộng	2068 mm
14,3	Cao	2775 mm
15	Chiều dài cơ sở	3750 mm

g 4

STT	Nội dung	Thông số kỹ thuật chi tiết
16	Vệt bánh trước	1734 mm
17	Vệt bánh sau	1759 mm
18	Khoảng sáng gầm xe	150 mm
19	Bán kính vòng quay nhỏ nhất	6.7 m
20	Dung tích thùng nhiên liệu	80 L
	HỆ THỐNG TREO	
21	Trước	Hệ thống treo độc lập dùng lò xo trụ, thanh cân bằng và ống giảm chấn thủy lực
22	Sau	Hệ thống treo phụ thuộc dùng nhíp lá với ống giảm chấn thủy lực
	HỆ THỐNG PHANH	
23	Phanh đĩa phía trước và sau	Phanh đĩa
24	Cỡ lốp	235/65R16C
25	Vành xe	Vành hợp kim 16"
	TRANG THIẾT BỊ AN TOÀN	
26	Túi khí phía trước cho người lái	Có
27	Túi khí cho hành khách phía trước	Có
28	Dây đai an toàn đa điểm cho tất cả các ghế	Có
29	Camera lùi	Có
30	Cảm biến hỗ trợ đỗ xe sau	Có
31	Hệ thống chống bó cứng phanh và phân phối lực phanh điện tử	Có
32	Hệ thống cân bằng điện tử	Có
33	Hệ thống kiểm soát hành trình	Có

g h

STT	Nội dung	Thông số kỹ thuật chi tiết
34	Hệ thống chống trộm	Có
	TRANG THIẾT BỊ NGOẠI THẤT	
35	Đèn phía trước	LED, tự động bật đèn
36	Đèn chạy ban ngày	LED
37	Đèn sương mù	LED
38	Gạt mưa tự động	Có
39	Gương chiếu hậu ngoài	Chỉnh điện và gập điện
40	Bạc bước chân điện	Có
41	Cửa trượt điện	Có
42	Chấn bùn trước sau	Có
	TRANG THIẾT BỊ BÊN TRONG XE	
43	Điều hòa nhiệt độ	Tự động
44	Cửa gió điều hòa hành khách	Có
45	Chất liệu ghế	Nỉ kết hợp Vinyl
46	Điều chỉnh ghế lái	Chỉnh 6 hướng, có tựa tay
47	Điều chỉnh hàng ghế sau	Điều chỉnh ngả, có tựa tay
48	Hàng ghế cuối gập phẳng	Có
49	Tay nắm hỗ trợ lên xuống	Có
50	Giá hành lý phía trên	Có
51	Cửa kính điều khiển điện	Có (01 chạm lên xuống cho hàng ghế trước)
52	Bảng đồng hồ tốc độ	Màn hình 12.3"

g h

STT	Nội dung	Thông số kỹ thuật chi tiết
53	Màn hình trung tâm	Màn hình cảm ứng TFT 12.3"
54	Kết nối Apple Carplay & Android	Không dây
55	Hệ thống âm thanh	AM/FM, Bluetooth, USB, 6 loa
56	Điều khiển âm thanh trên tay lái	Có
57	Cổng sạc USB cho hàng ghế sau	Có

7.2. Dụng cụ, phụ tùng kèm theo xe

STT	Tên, quy cách dụng cụ, phụ tùng	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Bánh xe dự phòng	Chiếc	1	
2	Chụp trục bánh xe	Chiếc	4	
3	Dụng cụ mở bánh xe	Chiếc	1	
4	Tay quay kích và hạ lốp dự phòng	Bộ	1	
5	Kích	Chiếc	1	
6	Khóa cửa thông minh	Chìa	2	
7	Thảm trải sàn	Bộ	1	

7.3. Danh mục giấy tờ kèm theo xe

STT	Tên tài liệu	Số lượng/ 1 xe	Ghi chú
1	Hóa đơn GTGT của Công ty TNHH Toyota Thanh Xuân	01 bản gốc và 03 bản sao	
2	Công ty TNHH Ford Việt Nam	01 bản hóa đơn điện tử và 03 bản photo	
3	Hóa đơn GTGT giữa đại lý (nếu có)	01 bản sao và 03 bản photo	
4	Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng	01 bản gốc và 03 bản photo	

STT	Tên tài liệu	Số lượng/ 1 xe	Ghi chú
5	Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô sản xuất, lắp ráp	01 bản photo	
6	Phiếu bảo hành	01 quyển gốc	
7	Sách hướng dẫn sử dụng xe	01 quyển gốc	
8	Sách hướng dẫn sử dụng âm thanh	01 quyển gốc	
9	Số khung, số máy	02 bộ gốc	



ĐẠI DIỆN BÊN A

PHÓ CỤC TRƯỞNG
Nguyễn Hiền Lâm



ĐẠI DIỆN BÊN B

GIÁM ĐỐC KINH DOANH
Nguyễn Việt Đức

